

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 581 343 488 069	7 479 970 292 640
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		507 849 684 112	1 186 893 688 723
1. Tiền	111		40 849 684 112	40 893 688 723
2. Các khoản tương đương tiền	112		467 000 000 000	1 146 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 504 351 965 073	1 445 851 965 073
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 504 351 965 073	1 445 851 965 073
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4 743 339 166 231	4 139 361 450 203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 295 800 767 921	2 141 587 608 472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9 500 841 132	509 429 422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2 435 000 000 000	2 000 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6 630 867 449	857 722 580
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(3 593 310 271)	(3 593 310 271)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		822 611 840 847	704 979 615 572
1. Hàng tồn kho	141		1 002 114 036 762	882 797 762 885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(179 502 195 915)	(177 818 147 313)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		3 190 831 806	2 883 573 069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56 486 822	1 318 605 884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3 134 344 984	1 564 967 185
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3 452 599 475 356	3 844 111 113 773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		350 000 000 000	350 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		350 000 000 000	350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		438 256 457 661	854 126 274 400
1. Tài sản cố định hữu hình	221		432 028 292 845	844 523 621 623
- Nguyên giá	222		13 449 231 796 914	13 431 701 378 069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 017 203 504 069)	(12 587 177 756 446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6 228 164 816	9 602 652 777
- Nguyên giá	228		58 779 299 156	57 787 131 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(52 551 134 340)	(48 184 478 379)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		238 806 014 643	241 597 640 218
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241a			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241b			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		238 806 014 643	241 597 640 218
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 422 530 711 182	2 394 880 013 380
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 339 361 403 328	1 311 576 705 526
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1 087 136 197 991	1 087 136 197 991
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(122 118 852 637)	(121 984 852 637)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		118 151 962 500	118 151 962 500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 006 291 870	3 507 185 775

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3 006 291 870	3 507 185 775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		11 033 942 963 425	11 324 081 406 413

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5 316 187 684 207	5 608 118 987 163
I - Nợ ngắn hạn	310		948 433 574 680	1 199 005 943 496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		182 551 520 719	326 132 997 619
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 590 114 258	162 756 018
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15 519 353 649	175 898 742 703
4. Phải trả người lao động	314		100 999 174 041	106 058 892 645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		569 394 232 261	308 136 084 547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7 372 103 329	260 518 103 044
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		65 007 076 423	22 098 366 920
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4 367 754 109 527	4 409 113 043 667
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4 367 754 109 527	4 409 113 043 667
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 681 824 358 699	5 674 355 683 336
I - Vốn chủ sở hữu	410		5 681 824 358 699	5 674 355 683 336

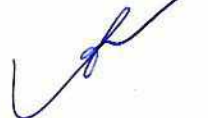
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		157 128 522 365	157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		493 148 698 983	481 135 503 956
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 894 799 866 200	1 899 344 385 864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 820 531 005 062	1 899 344 385 864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74 268 861 138	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	500		35 930 920 518	41 606 735 914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		11 033 942 963 424	11 324 081 406 413

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1 781 559 797 134	1 365 747 850 699	6 045 573 260 795	5 642 326 340 590
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 781 559 797 134	1 365 747 850 699	6 045 573 260 795	5 642 326 340 590
4. Giá vốn hàng bán	11		1 524 447 415 370	1 487 712 096 987	5 466 954 762 479	5 441 375 244 802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		257 112 381 764	(121 964 246 288)	578 618 498 316	200 951 095 788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		88 862 454 321	341 326 197 473	243 199 158 352	529 769 791 425
7. Chi phí tài chính	22		244 458 514 899	(220 308 702 593)	381 682 648 027	113 345 486 744
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30 818 609 088	34 727 863 779	90 150 419 004	108 771 584 221
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				95 013 984 426	35 513 262 001
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23 119 014 086	25 457 280 043	69 938 549 287	74 182 257 316
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (30		78 397 307 100	414 213 373 735	465 210 443 780	578 706 405 154
12. Thu nhập khác	31		1 641 374 719	797 125 581	6 062 520 550	18 695 014 099
13. Chi phí khác	32		2 240 578 242	1 461 326 767	(1 003 677 901)	2 473 492 196
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(599 203 523)	(664 201 186)	7 066 198 451	16 221 521 903
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		77 798 103 577	413 549 172 549	472 276 642 231	594 927 927 057


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3 529 242 439	73 905 451 916	28 858 290 839	96 232 509 286
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74 268 861 138	339 643 720 633	443 418 351 392	498 695 417 771
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		73 303 453 515	338 360 570 843	441 539 332 788	495 959 657 643
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		965 407 623	1 283 149 790	1 879 018 604	2 735 760 128
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		230	1 063	1 387	1 558
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày tháng năm



PHẠM VĂN THƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		472.276.642.231	594.927.927.057
2. Điều chỉnh cho các khoản			476.263.330.006	82.542.164.609
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		434.295.185.683	525.379.650.270
- Các khoản dự phòng	3		1.818.048.602	1.615.212.058
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	4		288.212.819.495	(162.808.446.304)
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(338.213.142.778)	(390.415.835.636)
- Chi phí lãi vay	6		90.150.419.004	108.771.584.221
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		948.539.972.237	677.470.091.666
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(37.836.723.773)	(261.186.683.972)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(119.316.273.877)	164.465.935.195
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		327.802.430.765	153.283.527.090
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.763.012.967	1.746.614.095
- Tiền lãi vay đã trả	13		(120.607.420.109)	(146.301.864.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(181.543.140.158)	(378.877.670.440)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	4.588.297.821
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(19.462.159.302)	(20.938.642.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		799.339.698.750	194.249.605.346
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(267.701.635.040)	(2.984.979.414)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-


3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.405.000.000.000)	(1.774.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		911.500.000.000	2.079.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(27.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	917.671.104
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		252.051.766.814	257.817.712.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(509.149.868.226)	533.750.404.214
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(329.571.753.635)	(375.061.939.348)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(639.662.081.500)	(480.691.356.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(969.233.835.135)	(855.753.296.323)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(679.044.004.611)	(127.753.286.763)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.186.893.688.723	1.185.659.130.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		507.849.684.112	1.057.905.843.999

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 11 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 3 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CĐKT ngày 3/9/2015
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- ~~3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.~~
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;

- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền			Cuối kỳ	Đầu năm					
- Tiền mặt			15 346 960	85 667 139					
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			40 834 337 152	40 808 021 584					
- Tiền đang chuyển									
Cộng			40 849 684 112	40 893 688 723					
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh									
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu;									
- Các khoản đầu tư khác;									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ			Đầu năm			
			Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn			1 971 351 965 073	1 971 351 965 073		2 591 851 965 073	2 591 851 965 073		
- Tiền gửi có kỳ hạn			467 000 000 000	467 000 000 000		1 146 000 000 000	1 146 000 000 000		
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác			1 504 351 965 073	1 504 351 965 073		1 445 851 965 073	1 445 851 965 073		
b2) Dài hạn			118 151 962 500	118 151 962 500		118 151 962 500	118 151 962 500		
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu			118 151 962 500	118 151 962 500		118 151 962 500	118 151 962 500		
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			Cuối kỳ			Đầu năm			
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con			50	60					
Điều chỉnh hợp nhất khoản đầu tư					- 27 476 250 000		- 27 476 250 000		- 27 476 250 000

Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	50	50	27 476 250 000		27 476 250 000	27 476 250 000		27 476 250 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	26	26	1 339 361 403 328		1 339 361 403 328	1 311 576 705 526		1 311 576 705 526
Điều chỉnh theo phương pháp VCSH			- 33 784 366 822		- 33 784 366 822	- 139 479 064 624		- 139 479 064 624
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải phòng	26	26	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác;		1	1 087 136 197 991	122 118 852 637	965 017 345 354	1 089 429 278 582	121 984 852 637	967 444 425 945
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	16	16	817 295 117 400	84 042 772 046	733 252 345 354	817 295 117 400	84 042 772 046	733 252 345 354
Công ty cổ phần thủy điện Hùng Lợi			1 293 080 591	1 293 080 591		1 293 080 591	1 293 080 591	
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	19	19	70 800 000 000		70 800 000 000	70 800 000 000		70 800 000 000
Công ty cổ phần phụ gia bê tông Phả Lại (FALAMI)			1 000 000 000		1 000 000 000	1 000 000 000		1 000 000 000
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10	10	100 000 000 000		100 000 000 000	100 000 000 000		100 000 000 000
Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn	10	10	50 250 000 000		50 250 000 000	50 250 000 000		50 250 000 000
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa	1	1	46 498 000 000	36 783 000 000	9 715 000 000	46 498 000 000	36 649 000 000	9 849 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2 295 800 767 921		2 141 587 608 472	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	25 581 828 687		96 332 973 865	
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				

- Các khoản phải thu khác.	6 630 867 449		857 722 580				
Cộng	6 630 867 449		857 722 580				
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)	6 630 867 449		857 722 580				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

Công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt

04 năm

3 021 304 520

3 021 304 520

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	940 402 779 181	179 502 195 915	876 465 219 898	177 818 147 313
- Công cụ, dụng cụ;	6 479 235 824		5 283 508 440	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	54 091 996 021		54 990 423	
- Thành phẩm;	1 140 025 736		994 044 124	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	10			
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			820 808 070	1 428 474 091
- Sửa chữa.			237 985 206 573	240 169 166 127

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 712 161 104 163	11 590 075 300 585	85 651 135 136	41 144 575 445	2 669 262 740	13 431 701 378 069
- Mua từ đầu năm		5 576 286 000	357 964 000	146 391 000		6 080 641 000
- Đầu tư XD CB hoàn Thành	2 248 301 906	9 119 703 439			81 772 500	11 449 777 845
- Tăng khác	259 267 294	43 200 000	4 245 550 201	622 756 644		5 170 774 139
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	259 267 294		4 245 550 201	665 956 644		5 170 774 139
Số dư cuối kỳ	1 714 409 406 069	11 604 814 490 024	86 009 099 136	41 247 766 445	2 751 035 240	13 449 231 796 914
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 345 670 992 415	11 133 248 131 322	67 669 683 048	38 398 912 616	2 190 037 045	12 587 177 756 446
- Khấu hao từ đầu năm	31 710 412 907	393 501 575 124	3 103 651 331	1 352 438 831	260 451 529	429 928 529 722
- Tăng khác	97 217 901					97 217 901
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 377 478 623 223	11 526 749 706 446	70 773 334 379	39 751 351 447	2 450 488 574	13 017 203 504 069
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	366 490 111 748	456 827 169 263	17 981 452 088	2 745 662 829	479 225 695	844 523 621 623
- Tại ngày cuối kỳ	336 930 782 846	78 064 783 578	15 235 764 757	1 496 414 998	300 546 666	432 028 292 845
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	877 108 982 496	8 034 738 044 434	46 569 361 761	36 765 841 823	897 958 073	8 996 080 188 587
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;			41 120 000			41 120 000

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					992 168 000			992 168 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 364 397 524			58 779 299 156
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	47 812 248 855				372 229 524			48 184 478 379
- Khấu hao từ đầu năm	4 257 333 747				109 322 214			4 366 655 961
- Tăng khác	4 257 333 747				109 322 214			4 366 655 961
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	52 069 582 602				481 551 738			52 551 134 340

Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	9 602 652 777						9 602 652 777
- Tại ngày cuối kỳ	5 345 319 030				882 845 786		6 228 164 816
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;							
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					323 206 880		323 206 880

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.				

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	56 486 822	1 318 605 884
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	3 006 291 870	3 507 185 775
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2 459 742 424	4 825 791 659
Cộng(a+b)	3 062 778 692	4 825 791 659

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn	4 367 754 109 527				4 409 113 043 667	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	4 367 754 109 527		652 208 574 892	693 567 509 032	4 409 113 043 667	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục	Gốc		Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán	182 551 520 719	326 132 997 619		
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	96 634 322 207	84 037 807 355		
Tổng công ty Đông Bắc - BQP	26 265 663 312	10 286 908 363		
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng	27 520 617 708	37 213 048 412		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu	Số đã thực nộp từ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	175 898 742 703	194 886 207 634	356 834 974 487	15 519 353 649
- Thuế GTGT	12 704 140 274	131 842 734 361	139 065 868 742	5 481 005 893
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	156 214 091 758	28 858 290 839	181 543 140 158	3 529 242 439
- Thuế thu nhập cá nhân		975 143 361	2 380 120 260	164 400 900
- Thuế tài nguyên	2 384 100 360	19 529 516 100	20 225 604 180	1 688 012 280
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	709 531 464	11 114 307 031	7 407 381 558	4 416 456 937
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	341 608 880	9 000 000	350 608 880	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3 545 269 967	2 557 215 942	5 862 250 709	240 235 200
b) Phải thu	1 564 967 185			3 134 344 984

- Thuế GTGT			
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế Thu nhập cá nhân	1 564 967 185		3 134 344 984
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			57 881 076
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp			
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		569 394 232 261	308 136 084 547
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			
- Các khoản trích trước khác;			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
19. Phải trả khác			
a) Ngắn hạn		7 372 103 329	260 518 103 044
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		631 889 974	848 715 210
- Bảo hiểm xã hội;		722 530 026	717 935 604
- Bảo hiểm y tế;		40 346 377	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		209 672 141	45 861 669
- Phải trả về cổ phần hoá;			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		31 485 558	31 485 558
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		1 638 065 626	255 764 610 326
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		4 098 113 627	3 109 494 677
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)								
20. Doanh thu chưa thực hiện							Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn								
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
b) Dài hạn								
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
21. Trái phiếu phát hành			Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)			Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành								
- Loại phát hành theo mệnh giá;								
- Loại phát hành có chiết khấu;								
- Loại phát hành có phụ trội.								
Cộng								
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ								

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000			157 128 522 365		

- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						668 603 609 181
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						668 603 609 181
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000			157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm nay						350 970 708 359
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						350 970 708 359
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000			157 128 522 365		
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	385 983 045 456	- 125 602 728 849		1 717 241 479 606		5 397 100 318 578
- Tăng vốn trong năm trước	1 435 458 500			51 923 828 778		53 534 774 278
- Lãi trong năm trước	93 717 000 000			663 067 058 426		1 425 387 667 607
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước				823 641 760 411		1 492 245 369 592
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	481 135 503 956	- 125 602 728 849		1 899 344 385 864		5 674 355 683 336
- Tăng vốn trong năm nay	12 013 195 027			113 096 645 197		476 080 548 583
- Lãi trong năm nay				348 404 366 966		348 404 366 966
- Giảm vốn trong năm nay				- 67 810 004 973		283 160 703 386
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	493 148 698 983	- 125 602 728 849		1 894 799 866 200		5 681 824 358 699
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						

Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	654 474 013 500	492 464 189 975
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu phổ thông	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu phổ thông	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	493 148 698 983	481 135 503 956
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
---------------------------------	--	--

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 781 559 797 134	1 365 747 850 699
a) Doanh thu		

- Doanh thu bán hàng;	1 781 559 797 134	1 365 747 850 699
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1 781 559 797 134	1 365 747 850 699
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	37 129 337 404	18 216 374 627

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1 524 447 415 370	1 487 712 096 987
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		

Cộng	1 524 447 415 370	1 487 712 096 987
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	67 290 537 655	81 655 732 853
- Lãi bán các khoản đầu tư;	2 867 333 333	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3 900 000 000	81 019 750 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		166 874 711 884
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	14 804 583 333	11 776 002 736
Cộng	88 862 454 321	341 326 197 473
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	30 818 609 088	34 727 863 779
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	213 627 482 345	- 255 264 927 838
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	12 423 466	228 361 466
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	244 458 514 899	- 220 308 702 593
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	123 393 296	117 784 215
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1 517 981 423	558 446 251
Cộng	1 641 374 719	676 230 466
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	1 000 000	4 000 000
- Các khoản khác.	2 239 578 242	1 457 326 767

Cộng	2 240 578 242	1 461 326 767
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	23 281 002 616	26 059 965 944
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		21 595 990 803
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	161 988 530	609 813 182
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	161 988 530	609 813 182
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 347 725 037 384	1 085 685 435 668
- Chi phí nhân công;	93 039 358 501	89 974 255 224
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	83 920 034 077	174 374 747 464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8 891 589 958	2 842 168 461
- Chi phí khác bằng tiền.	24 123 100 117	170 195 080 884
Cộng	1 557 699 120 037	1 523 071 687 701

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	580 894 101	706 679 369
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 529 242 439	73 905 451 916
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 3 năm 2015 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 400.757.663 đồng Công ty con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 24.373.071.425 đồng.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):: 1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 3/2015 (lãi trước thuế 77,7 tỷ đồng) so với Quý 3/2014 (lãi trước thuế 415,5 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

- (i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác sau khi hợp nhất Quý 3/2015 lãi 257,1 tỷ đồng cao hơn so với Quý 3/2014 (lỗ 121,9 tỷ đồng) do:
- Sản lượng điện sản xuất của Công ty mẹ Quý 3/2015 cao hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2014
 - Doanh thu bán điện của Công ty mẹ Quý 3/2015 cao hơn cùng kỳ năm 2014 do sản lượng điện và giá bán cao hơn
- (ii). Hoạt động tài chính quý 3/2015:
- Quý 3/2015 lỗ chênh lệch tỷ giá của Công ty mẹ sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị là 213,6 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 (quý 3/2014 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty mẹ lãi 422,13 tỷ đồng).
 - Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 3/2015 giảm so với Quý 3/2014 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) giảm.

2. Tình hình công nợ:

- (i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Công ty mẹ vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/09/2015 còn lại là: 23,2 tỷ JPY; Thực hiện việc trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước; Tỷ giá giữa VNĐ/JPY tại ngày 30/09/2015 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 188,19 VNĐ/JPY, tăng so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 30/06/2015 tỷ giá là 179,10 VNĐ/JPY).
- (ii) Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2015.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.: Biểu B01-DN Lập mới theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

1. Tài sản ngắn hạn:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123) : 1.445.851.965.073 đồng
- Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135) : 2.000.000.000.000 đồng
- > Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở chuyển đổi từ chỉ tiêu Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121) : 3.445.851.965.073 đồng
- Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136) : 857.722.580 đồng
- > Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (Mã số 135): 299.054.771 đồng và Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): 558.667.809 đồng

2. Tài sản dài hạn:

- Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215): 350.000.000.000 đồng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253): 1.087.136.197.991 đồng
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255): 118.151.962.500 đồng
- > Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tách chi tiết số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258): 1.555.288.160.491 đồng

3. Nợ dài hạn:

- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338) : 4.409.113.043.667 đồng
- > Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu; Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311): 326.600.968.547 đồng và chỉ tiêu Vay và nợ dài hạn khác (Mã số 334): 4.082.512.075.120 đồng.

4. Vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418): 481.135.503.956 đồng
- > Lập lại số dư đầu năm trên cơ sở tổng hợp từ chỉ tiêu; Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417): 367.455.968.956 đồng và chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418): 113.679.535.000 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

